

Số: 193/2023/QĐST-DS

N, ngày 12 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 04/12/2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 610/2023/TLST-DS ngày 20/10/2023.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP X.

Địa chỉ: phường B, quận 1, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tân L. Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Tuấn K. Địa chỉ: phường T, quận N, Thành phố C.

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thụy Diễm T, sinh năm 1982.

Ông Bùi Ngọc T, sinh năm 1979

Địa chỉ: phường A, quận N, Thành phố C.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thụy Diễm T và ông Bùi Ngọc T có trách nhiệm phải trả cho Ngân hàng TMCP X tổng số nợ tạm tính đến ngày 26/6/2023 gồm:

- Nợ theo 02 Hợp đồng tín dụng số LAV-220002157/1512 và LAV-220025092/1512 số tiền là: 12.335.448.467 đồng (Mười hai tỷ, ba trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm sáu mươi bảy đồng).

(Trong đó nợ gốc: 11.715.550.000 đồng + Nợ lãi: 619.898.467 đồng).

- Nợ tiền của thẻ VISA PLATINUM cấp cho bà Nguyễn Thụy Diễm T là: 191.111.000 đồng (*Một trăm chín mươi một triệu, một trăm mười một nghìn đồng*).

(Trong đó nợ gốc thẻ 177.397.042 đồng + nợ lãi thẻ 13.713.958 đồng).

Kể từ ngày 27/6/2023 bà Nguyễn Thụy Diễm T và ông Bùi Ngọc T còn phải tiếp tục chịu lãi suất phát sinh trên số tiền chậm thanh toán cho Ngân hàng theo mức lãi quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ mà các bên đã ký kết cho đến khi thanh toán xong nợ.

Phương thức và cách thanh toán nợ các bên tự thỏa thuận, nếu không thống nhất thì được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án giải quyết

- Trường hợp bà Nguyễn Thụy Diễm T, ông Bùi Ngọc T không trả nợ hoặc trả không đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, phát mãi các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp các bên đã ký kết để thu hồi nợ, gồm:

+ Tài sản 1: Quyền sử dụng đất diện tích 370,5m² đất trồng CLN (Thửa: 76 - TĐĐ: 16) tọa lạc tại phường T, quận T, TP. C. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CX 650877, số vào sổ cấp GCN: CS06984 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường Thành phố C cấp ngày 17/11/2020. Cập nhật chỉnh lý ngày 27/09/2021 và 13/01/2022.

+ Tài sản 2: Quyền sử dụng đất diện tích 500m² đất trồng CLN (Thửa: 262 - TĐĐ: 16) tọa lạc tại phường T, quận T, TP. C. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CX 650878, số vào sổ cấp GCN: CS06985 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường Thành phố C cấp ngày 17/11/2020. Cập nhật chỉnh lý ngày 27/09/2021 và 13/01/2022.

+ Tài sản 3: Quyền sử dụng đất diện tích 500m² đất Ở + trồng CLN (Thửa: 264 - TĐĐ: 16) tọa lạc tại phường T, quận T, TP. C. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CX 650879, số vào sổ cấp GCN: CS06986 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường Thành phố C cấp ngày 17/11/2020. Cập nhật chỉnh lý ngày 27/09/2021, 31/12/2021 và 13/01/2022.

+ Tài sản 4: Quyền sử dụng đất diện tích 370,5m² đất trồng CLN (Thửa: 265 - TĐĐ: 16) tọa lạc tại phường T, quận T, TP. C. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CX 650880, số vào sổ cấp GCN: CS06987 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường Thành phố C cấp ngày 17/11/2020. Cập nhật chỉnh lý ngày 27/09/2021 và 13/01/2022.

+ Tài sản 5: Quyền sử dụng đất diện tích 189,4m² đất Ở + trồng CLN (Thửa: 208 - TĐĐ: 16) tọa lạc tại phường T, quận T, Thành phố C. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát

hành CX 650890, số vào sổ cấp GCN: CS06998 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường TP. C cấp ngày 19/11/2020. Cập nhật chỉnh lý ngày 27/09/2021 và 13/01/2022.

+ Tài sản 6: Quyền sử dụng đất diện tích 200,0m² đất ONT (Thửa: 570 - TĐĐ: 03) tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh H. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CH 851548, số vào sổ cấp GCN: CS05169 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường Tỉnh H cấp ngày 03/04/2017.

+ Tài sản 7: Quyền sử dụng đất diện tích 200,0m² đất ONT (Thửa: 568 - TĐĐ: 03) tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh H. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CK 360284, số vào sổ cấp GCN: CS06212 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường Tỉnh H cấp ngày 02/02/2018.

+ Tài sản 8: Quyền sử dụng đất diện tích 13.529,4m² đất chuyên trồng lúa nước (Thửa: 561 - TĐĐ: 03) tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh H. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CH 851547, số vào sổ cấp GCN: CS05168 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường Tỉnh H cấp ngày 03/04/2017.

+ Tài sản 9: Quyền sử dụng đất diện tích 3.599,6m² đất trồng CLN (Thửa: 569 - TĐĐ: 03) tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh H. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CK 331632, số vào sổ cấp GCN: CS06066 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường Tỉnh H cấp ngày 22/08/2017.

+ Tài sản 10: Quyền sử dụng đất diện tích 3.807,1m² đất trồng CLN (Thửa: 571 - TĐĐ: 03) tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh H. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CH 851549, số vào sổ cấp GCN: CS05170 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường Tỉnh H cấp ngày 03/04/2017.

+ Tài sản 11: Quyền sử dụng đất diện tích 8.327,9m² đất chuyên trồng lúa nước (Thửa: 575 - TĐĐ: 03) tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh H. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CH 851546, số vào sổ cấp GCN: CS05167 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường Tỉnh H cấp ngày 03/04/2017.

+ Tài sản 12: Quyền sử dụng đất diện tích 2.497,2m² đất chuyên trồng lúa nước (Thửa: 942 - TĐĐ: 03) tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh H. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 146096, số vào sổ cấp GCN: CS06721 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường Tỉnh H cấp ngày 04/05/2019.

+ Tài sản 13: Quyền sử dụng đất diện tích 6.998,9m² đất chuyên trồng lúa nước (Thửa: 943 - TĐĐ: 03) tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh H. Chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CM 695101, số vào sổ cấp GCN: CS06240 do Sở Tài Nguyên & Môi Trường Tỉnh H cấp ngày 26/03/2018.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thụy Diễm T, ông Bùi Ngọc T phải chịu 60.263.000 đồng (*sáu mươi triệu, hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng TMCP X được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.263.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp số 0000004 ngày 18/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND Thành phố C;
- VKSND Quận N;
- Chi cục THADS Quận N;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Đã ký